

**臺北城市科技大學外國學生報名繳交資料檢核表**  
**Taipei City University of Science and Technology**  
**Admission Application Checklist for International students**  
**BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC**

英文姓名 English Name Tên Tiếng Anh		出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	_____ / _____ / _____ <small>YYYY / MM / DD</small>
申請系所(請勾選 (V)) Please check (V) Vui lòng đánh dấu (V)	<input type="checkbox"/> <b>餐飲事業系</b> Department of Food and Beverage Management Nhà Hàng	<input type="checkbox"/> <b>電腦與通訊工程系</b> Department of Computer and Communication Engineering Kỹ thuật máy tính và truyền thông	

勾選 (✓)	繳交資料項目 Required Documentation Giấy tờ cần nộp
	1. <b>入學申請表</b> (如附件一) Application Form for International Students (original, see Appendix 1) Đơn xin nhập học(Phục lục 1)
	2. 入學申請相關 <b>切結書</b> (如附件二、五、六、七) Declarations related to the admission application (see Appendix 2, 5, 6, and 7) Các loại giấy cam kết(Phục lục 2,5,6,7)
	3. <b>財力證明</b> ：存款USD 3,500 或TWD 100,000 以上之證明文件（若存款證明非申請者本人帳戶，須附上資助者親筆簽名之財力保證書【附表五】，敘明與申請者之關係並保證負擔申請者在臺留學所有費用） Financial Certification : Proof of a bank deposit of at least USD 3,500 or TWD 100,000. Chứng minh tài chính ( <b>Chứng minh tài chính 3,500 đô hoặc 100,000 đài tệ</b> ) (Nếu tên trong chứng minh tài chính không phải tên của người xin nhập học thì cần điền phụ lục 5)
	4. <b>入學文件審查授權書</b> 及在台就學 <b>檢核表</b> (如附件三、四) Authorization for admission document review and checklist for studying in Taiwan (see Appendix 3 and 4) Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ nhập học và bảng kiểm tra học tập tại Đài Loan (xem Phụ lục 3 và 4)
	5. 最高學歷 <b>畢業證書</b> 影本及 <b>歷年成績單</b> A copy of graduation certificate obtained and official academic transcript. Học bạ và Bảng cấp cao nhất
	6. 申請人 <b>護照影本</b> 或國籍證明文件。 A copy of your passport or other proof of nationality. Hộ chiếu photo
	7. <b>華語能力證明</b> ：如華語文能力測驗證明、華語時數證明。 Chinese Language Proficiency Proof: such as a Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) certificate or a certificate of Chinese language study hours. Chứng chỉ tiếng trung
	8. 招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用 <b>同意書</b> Consent Form for the Collection, Processing, and Use of Personal Data for the Admissions Application System Giấy đồng ý về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân trong hệ thống đăng ký tuyển sinh
	9. <b>其他文件</b> 其他(加分項目)：留學計畫書、推薦信、或其他有助審查之資料 Other Documents : Study Plan, Letter of Recommendation, or Other Supporting Documents for Review Những giấy tờ có lợi khác: Kế hoạch học tập, Thư giới thiệu, hoặc những giấy tờ khác.

**附件一 臺北城市科技大學外國學生入學申請表****Appendix 1: Application Form for International Students/ Phụ lục 1 : Đơn xin nhập học****1. 申請人資料 Personal Information/ Thông tin ứng viên :**

申請人姓名 Full name Họ và tên	中文 Chinese Tên tiếng trung			
	英文 English Tên tiếng anh			
	出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày		
國籍 Nationality Quốc tịch			護照號碼 Số hộ chiếu Passport No.	
婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 已婚 Married/Đã kết hôn <input type="checkbox"/> 未婚 Single /Chưa kết hôn		性別 Sex Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male /Nam <input type="checkbox"/> 女 Female/Nữ
電話/手機 Telephone Số điện thoại			E-mail	
通訊地址 Home Address Địa chỉ liên lạc hiện tại (ghi rõ Số nhà, thôn, xã, huyện, tỉnh)				

**2. 監護人資料 Information of Guardian/ Người giám hộ**

申請人父親 Applicant's Father Họ tên bố	中文 Chinese Tên tiếng trung			出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày
	英文 English Tên tiếng anh				
	國籍 Nationality Quốc tịch			職業 Occupation Nghề nghiệp	
	電話/手機 Telephone /Số điện thoại				
申請人母親 Applicant's Mother Họ tên Mẹ	中文 Chinese Tên tiếng trung			出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày
	英文 English Tên tiếng anh				
	國籍 Nationality Quốc tịch			職業 Occupation Nghề nghiệp	
	電話/手機 Telephone /Số điện thoại				
在臺聯絡人 Contact Person in Taiwan Liên lạc ở Đài Loan	姓名 Name/ Họ tên			關係 Relationship Mối quan hệ	
	住址 Mailing Address Địa chỉ				
	電話/手機 Telephone or Cell in Taiwan Số điện thoại				
	E-mail				

3. 擬申請就讀之班級 Which class do you want to apply for Taipei City University of Science and Technology? / Chọn ngành học yêu thích (Viết theo số thứ tự yêu thích từ 1,2,3)

系名 Department /Khoa	請勾選 (V) Please check (V) Vui lòng đánh dấu (V)
餐飲事業系 Department of Food and Beverage Management Nhà Hàng	
電腦與通訊工程系 Department of Computer and Communication Engineering Kỹ thuật máy tính và truyền thông	

4. 教育背景 Educational Background / Qúa trình học tập

學歷 Previous Education/ Học vấn	高級中學 Senior high school Trung học phổ thông	學院/大學 College / University Học viện/Đại học
學校名稱 Name of School Tên trường		
學校所在地 City and Country Thuộc thành phố - Nước		
主修 Major/ Chuyên ngành 副修 Minor/ Ngành phụ		
學位 Degree Conferred Học vị		
畢業日期 Graduate year Thời gian tốt nghiệp		

5. 語文能力 Chinese Level / Năng lực tiếng trung

華語文能力測驗 TOCFL	<input type="checkbox"/> 未考試 Chưa thi	<input type="checkbox"/> 入門級 Level 1(A1) Cấp Nhập môn	<input type="checkbox"/> 基礎級 Level 2(A2) Cấp Căn bản	<input type="checkbox"/> 進階級 Level 3(B1) Cấp Tiên cấp	<input type="checkbox"/> 高階級 Level 4(B2) Cấp Cao cấp
------------------	--	---	--	---	--

6. 華語學習機構 Chinese Learning institution / Trung tâm ngôn ngữ

語文中心名稱 Institution name Tên trung tâm	修課起迄 From yy/mm/dd to yy/mm/dd Thời gian học	合計年數 Total time Tổng thời gian	結業級數 Level Cấp
	____ / ____ / ____ ~ ____ / ____ / ____ yyyy mm dd yyyy mm dd	____ Year ____ month	

7. 其他華語證照 Other Chinese Language Identification / Các loại văn bằng tiếng trung khác

認證機構名稱 Institution Tên đơn vị cấp bằng	發證國家 Country Nước	發證日期 Date Ngày cấp	證照級數 Level Chứng chỉ
		____ / ____ / ____ yyyy mm dd	

## 8. 中文語言能力 Chinese Proficiency Level /Trình độ tiếng trung

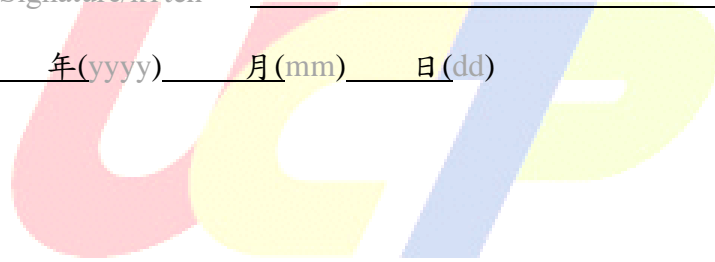
聽 Listening Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
說 Speaking Nói	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
讀 Reading Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
寫 Writing Viết	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết

## 9. 就讀期間各項費用來源 Sources of Financial Support / Nguồn kinh phí học tập

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings Tự tích cóp	<input type="checkbox"/> 父母支援 Parental Support Trợ cấp từ bố mẹ	<input type="checkbox"/> 獎助學金 Scholarships and Financial Aid Học bổng	<input type="checkbox"/> 其他 Others (Please specify) Khác
--	---	---	--

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)



**附件二 外國學生入學申請切結書****Appendix 2: Declaration for International Students/ Phụ lục 2 : Giấy cam kết**

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實，本人願意接受貴校取消入學資格並註銷學籍，絕無異議。

I hereby agree to authorize your school to verify all of the aforementioned statements. If any of the statements is found untrue or in violation of this regulation after enrollment, I will accept your school's authority to cancel my admission and OIT student status without objection.

Tôi xác nhận những điều trên là đúng, đồng thời chấp nhận để cho trường kiểm tra xác nhận. Nếu có điều gì không đúng, sau khi nhà trường điều tra ra thì có thể hủy tư cách nhập học tại trường.

一、本人保證不具中華民國國籍，且未具僑生身份，或已喪失中華民國國籍滿8年。中華民國國籍法，第二條：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：(一)出生時父或母為中華民國國民。(二)出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。(三)出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。(四)歸化者。

I. I certify that I do not have a Republic of China nationality nor overseas Chinese status, or I have officially given up my ROC citizen status for more than 8 years. According to Article 2 of the Nationality Act of the Republic of China, a person shall have the nationality of the Republic of China under any of the conditions provided by the following subparagraphs:

(1)His/Her father or mother was a national of the Republic of China when he/she was born.

(2)He/She was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the Republic of China at the time of death.

(3)He/She was born in the territory of the Republic of China, and his/her parents can't be ascertained or both were stateless persons.

(4)He/She has undergone the nationalization process.

Tôi xác nhận không có hộ chiếu của nước Trung Hoa Dân Quốc, hơn nữa cũng không có thân phận hoa kiều, hoặc đã không có thân phận của Trung Hoa Dân Quốc trong vòng 8 năm. Dựa vào điều thứ 2 luật của Trung Hoa Dân Quốc: Phù hợp những điều dưới đây đều thuộc là công dân của Trung Hoa Dân Quốc: (1) Khi sinh ra bố hoặc mẹ là mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.

(2)Khi sinh ra bố hoặc mẹ đã chết, nhưng bố hoặc mẹ khi đó có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc. (3) Sinh ra trên lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc nhưng bố mẹ là người không có quốc tịch. (4) Quốc hữu hóa.

二、本人未曾在中華民國完成申請就學或遭退學。

II. I have never gone through an application for any program or have been expelled from any school in the Republic of China.

Tôi chưa từng hoàn thành học tập ở nước Trung Hoa Dân Quốc hoặc bị thôi học.

三、本人所提供之國外學歷證件，在畢業學校所在國家均為合法有效取得，並相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

III. All the foreign academic certificates I submitted have been lawfully acquired in the country where the school I graduated from is located, and are equivalent of diplomas conferred by all levels of registered schools in the Republic of China.

Những giấy tờ mà tôi cung cấp cho trường gồm học bạ, bằng cấp đều là hợp pháp và có giá trị sử dụng tại quốc gia và con có giá trị hợp pháp để tôi học tại trường.

四、本人已詳閱簡章內容，並遵守簡章之相關規定。

IV. I have read the Application Instructions thoroughly and will follow all the rules.

Tôi đã đọc hết các nội dung và hứa sẽ tuân thủ quy định

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)

**附件三 外國學生入學文件審查授權書****Appendix 3: Authorization of Reviewing Application Documents for International Students****Phụ lục 3 : Đồng ý cho trường kiểm tra giấy tờ**

本人授權臺北城市科技大學查證本人所提供的資料，本人並授權：

I authorize Taipei City University of Science and Technology to undertake a verification of the information I have provided and I authorize:

Tôi đồng ý cho trường đại học Kỹ thuật thành phố Đài Bắc kiểm tra xác minh các loại giấy tờ mà tôi cung cấp và sử dụng thông tin liên quan tới tôi:

- 學校 Educational institutes / Trường học
- 相關負責人員 Staffs / Các đơn vị liên quan
- 其他 Others /Khác

提供關於我的資料，並使他們免責於此一行為。

To release information, they may have about me and release them from any liability for doing so.

Cung cấp thông tin liên quan đến tôi đồng thời sử dụng. Miễn trách nhiệm cho hành động này.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)

**附件四 外國學生申請人在臺就學檢核表****Appendix 4: Studying in Taiwan Checklist and Declaration for International Student****Phụ lục 4 : Bản tự kiểm tra****外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表**

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

According to “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan,” Article 2, an international student is not supposed to have overseas Chinese student status. To make sure of your status, please fill in the following questions.

Theo quy định tại Điều 2 của “Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến học tại Đài Loan”, du học sinh nước ngoài không được từng học tại Đài Loan với tư cách là du học sinh gốc Hoa. Để xác nhận tư cách du học sinh nước ngoài của bạn, vui lòng điền và trả lời chính xác các câu hỏi sau đây. Xin cảm ơn!

1. 請問您是否曾經來臺過？

Have you been to Taiwan before?

Bạn có từng đến Đài loan qua không?

是 Yes/Có  否 No/ Không

2. 請問您是否曾經來臺就學過？（若填寫否，則無需回答以下問題）

Have you ever studied aboard in Taiwan? (If no, do not answer the following questions.)

Bạn có từng đến Đài loan **học** qua không? (Nếu **không** thì không cần trả lời các câu bên dưới)

是 Yes/Có  否 No /Không

3. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？

Have you ever had overseas Chinese student status to study in Taiwan?

Bạn đã từng dùng thân phận Hoa Kiều để học ở Đài Loan không?

是 Yes/Có  否 No /Không

4. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？

Have you ever had admission by placement from the Overseas Joint Admissions Committee?

Bạn có đã từng được hiệp hội giáo dục sắp xếp học không?

是 Yes/Có  否 No/ Không

5. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？

Have you ever attended recruitment of overseas Chinese students in any Taiwanese university?

Bạn đã từng xin nhập học vào trường khác không?

是 Yes/ Có  否 No /Không

6. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？

Have you ever applied to any school in Taiwan through the Overseas Joint Admissions Committee for this semester?

Kì học này bạn đã từng xin học ở nước khác chưa?

是 Yes/ Có  否 No/Không

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_ 年(yyyy) \_\_\_\_\_ 月(mm) \_\_\_\_\_ 日(dd)

**附件五 華語文能力切結書****Appendix 5 : Declaration of Chinese Language Proficiency****Phụ lục 5 : GIẤY CAM KẾT HOA NGỮ DÀNH CHO SINH VIÊN MỚI NHẬP HỌC**

學生英文姓名 Student Name/Họ tên tiếng anh : \_\_\_\_\_

性別 Gender /Giới tính : 男 Male /Nam 女 Female /Nữ

出生日期 Date of birth/Ngày tháng năm sinh : \_\_\_\_\_年(yyyy) \_\_\_\_\_月(mm) \_\_\_\_\_日(dd)

護照號碼 Passport number/Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

本人報名臺北城市科技大學，於第一年結束前應取得華語文能力測驗 (TOCFL 2)A2 基礎級標準，得繼續修讀。本人明白第一年內未通過華語文能力測驗 A2 標準將受退學處分，不得續修讀學位專業課程。

I hereby declare that I must achieve the basic level standard of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL A2). I am aware that who fail to meet the basic level standard of TOCFL A2, I will face expulsion and will not be allowed to continue their degree program.

Tôi cam kết khi tham gia học tập tại trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thành phố Đài Bắc, trước khi kết thúc năm học đầu tiên tôi sẽ phải thi được chứng chỉ hoa ngữ cấp A2 (TOCFL 2) trở lên thì mới có thể tiếp tục chương trình đại học những năm sau đó. Tôi hiểu rõ trong trường hợp đã theo học 1 năm mà không lấy được chứng chỉ hoa ngữ cấp A2 trở lên thì tôi sẽ chấp hành buộc thôi học và sẽ phải về nước theo quy định của Bộ Giáo Dục Đài Loan.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy) \_\_\_\_\_月(mm) \_\_\_\_\_日(dd)

**附件六 文件驗證切結書(未繳交學歷驗證者填寫)**

Appendix 6: Affidavit (of admissions documents to be verified)

Phụ lục 6 : Cam kết xác nhận giấy tờ (Đối với sinh viên chưa xác nhận giấy tờ)

本人\_\_\_\_\_ (學生姓名)申請貴校新南向國際學生產學合作專班，外國學生申請入學，於報到時補交下列文件：

I \_\_\_\_\_ (students' name) applying for the International Students of Industry-Academia Collaboration Program at Taipei City University of Science and Technology, hereby promise that I will submit the following verified documents to Taipei City University of Science and Technology at the time of registration.

Tôi tên là: \_\_\_\_\_ đăng kí nhập học hệ tân hướng nam của trường TPCU, Cam kết khi làm thủ tục nhập học sẽ nộp đầy đủ hồ sơ giấy tờ dưới đây

註記 Check(☑)	項目 Items/ Hạng mục
	<p><u>經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份。</u> Original copy of highest educational diploma verified by the Taiwan Overseas Representative Office. Bảng đã dịch thuật, công chứng và xác nhận lãnh sự</p>
	<p><u>經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份。</u> Original copy of highest educational transcript verified by the Taiwan Overseas Representative Office. Học bạ (bảng điểm) đã dịch thuật, công chứng và xác nhận lãnh sự</p>

若在報到時無法提供繳驗經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)。

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to Taipei City University of Science and Technology. I understand that if I fail to submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Remark: If the original documents are not in English or Chinese, an English or Chinese translation version verified by a Taiwan overseas representative office is also required.

Nếu trong quá trình nhập học không nộp đầy đủ hồ sơ giấy tờ trên tôi đồng ý với việc hủy tư các nhập học.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí: \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)

**附件七 臺北城市科技大學申請資料一財力保證書**

Appendix 7 : Financial Guarantee/ Phụ lục 7 : Thư báo lãnh tài chính

本人(請填寫姓名)\_\_\_\_\_與被保證人(被保證人姓名)\_\_\_\_\_關係是\_\_\_\_\_

Tôi tên là : \_\_\_\_\_, Người được bảo lãnh (Họ tên)\_\_\_\_\_, quan hệ là \_\_\_\_\_

願擔保被保證人在臺北城市科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi đồng ý bảo lãnh tài chính cho sinh viên theo học tại trường.

此致 Kính gửi

臺北城市科技大學招生委員會

Hội đồng tuyển sinh Trường đại học Khoa Học và Công Nghệ thành phố Đài Bắc.

保證人簽名 Người bảo lãnh kí tên :

聯絡電話 Số điện thoại :



具結日期：\_\_\_\_\_ (西元年月日)

Ngày ký : \_\_\_\_\_ (YYYY/MM/DD)

## 附件八 臺北城市科技大學招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用同意書

### Appendix 8 : Consent Form for the Collection, Processing, and Use of Personal Data for the Admissions Application System

### Phụ lục 8 : GIẤY ĐỒNG Ý THU THẬP, XỬ LÝ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH

#### 一、蒐集目的 Mục đích thu thập

為辦理本校招生報名、考生資料管理、錄取通知、入學後學籍建檔及相關行政作業事宜，本校依據《個人資料保護法》之規定，蒐集、處理及利用考生之個人資料。

Để thực hiện việc đăng ký tuyển sinh của nhà trường, quản lý thông tin thí sinh, thông báo kết quả trúng tuyển, lập hồ sơ học bạ sau khi nhập học và các công việc hành chính liên quan, nhà trường sẽ thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của thí sinh theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân.

#### 二、蒐集之個人資料項目 Danh mục thu thập dữ liệu cá nhân

本校於招生報名系統蒐集之個人資料包括但不限於下列項目：

考生姓名、聯絡電話、手機號碼、畢業學校及系所、役別、身分證字號、出生日期、性別、畢業年月、肄業年級、通訊地址、戶籍地址、監護人姓名、監護人電話、監護人手機、電子郵件信箱 (Email)、報考身分、特殊身分。

Dữ liệu cá nhân mà nhà trường thu thập trong hệ thống đăng ký tuyển sinh bao gồm nhưng không giới hạn ở các mục sau: Họ và tên thí sinh, số điện thoại liên lạc, số điện thoại di động, trường và khoa đã tốt nghiệp, loại nghĩa vụ quân sự, số chứng minh nhân dân, ngày sinh, giới tính, tháng/năm tốt nghiệp, năm học chưa hoàn tất, địa chỉ liên lạc, địa chỉ hộ khẩu, họ tên người giám hộ, số điện thoại người giám hộ, số điện thoại di động người giám hộ, địa chỉ email, thân phận thí sinh đăng ký, thân phận đặc biệt.

#### 三、個人資料蒐集之方式 Phương thức thu thập dữ liệu cá nhân

透過本校招生報名系統，由考生自行於線上報名時填寫及上傳相關資料。

Dữ liệu cá nhân được thu thập thông qua hệ thống đăng ký tuyển sinh của nhà trường, nơi thí sinh tự điền thông tin và tải lên các tài liệu liên quan trong quá trình đăng ký trực tuyến.

#### 四、個人資料利用之期間、地區、對象及方式 Thời hạn, khu vực, đối tượng và phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân

1. 利用期間：自資料蒐集日起至招生及學籍管理等目的消失為止，或依相關法令應保存之期間。
2. 利用地區：中華民國境內。
3. 利用對象：本校及依法令有權要求提供資料之政府機關。
4. 利用方式：以電子、書面、或其他合法自動化機器方式進行處理及利用。

1. Thời hạn sử dụng: Từ ngày dữ liệu được thu thập cho đến khi mục đích tuyển sinh và quản lý học bạ chấm dứt, hoặc theo thời hạn lưu giữ bắt buộc theo các quy định pháp luật liên quan

2. Khu vực sử dụng: Trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).

3. Đối tượng sử dụng: Nhà trường và các cơ quan chính phủ có quyền yêu cầu cung cấp dữ liệu theo quy định pháp luật

4. Phương thức sử dụng: Dữ liệu được xử lý và sử dụng bằng phương tiện điện tử, văn bản, hoặc các phương thức tự động hợp pháp khác.

#### 五、當事人權利及行使方式 Quyền của chủ dữ liệu và cách thức thực hiện

依《個人資料保護法》第三條規定，考生可向本校行使以下權利：

查詢或請求閱覽，請求製給複製本，請求補充或更正，請求停止蒐集、處理或利用，請求刪除。

考生得以書面或電子郵件方式向本校招生單位提出申請。但若因行使上述權利導致影響報名或錄取程序之進行，本校得依規定拒絕辦理。

Căn cứ Điều 3 của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, thí sinh có thể thực hiện các quyền sau đối với nhà trường:

Yêu cầu tra cứu hoặc xem dữ liệu; yêu cầu cấp bản sao; yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa; yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng; và yêu cầu xóa dữ liệu. Thí sinh có thể nộp đơn bằng văn bản hoặc qua thư điện tử đến đơn vị tuyển sinh của nhà trường. Tuy nhiên, nếu việc thực hiện các quyền nêu trên ảnh hưởng đến quá trình đăng ký hoặc xét tuyển, nhà trường có quyền từ chối xử lý theo quy định.

#### 六、未提供個人資料之影響 Sự ảnh hưởng của việc không cung cấp dữ liệu cá nhân.

考生若未提供真實且完整之個人資料，將可能無法完成報名手續、參加考試、或取得錄取資格。

Nếu thí sinh không cung cấp dữ liệu cá nhân đầy đủ và chính xác, có thể sẽ không hoàn tất được các thủ tục đăng ký, không được tham gia kỳ thi hoặc không đủ điều kiện được xét trúng tuyển.

#### 七、同意聲明 Xác nhận đồng ý.

本人已詳閱上述內容，並充分瞭解本校蒐集、處理及利用本人個人資料之目的、範圍及權益，爰此同意本校依前述方式蒐集、處理及利用本人之個人資料。

Tôi xác nhận đã đọc kỹ nội dung nêu trên và hoàn toàn hiểu rõ mục đích, phạm vi cũng như quyền lợi liên quan đến việc nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi. Do đó, tôi đồng ý để nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi theo các phương thức đã nêu trên.

#### 考生簽名 Ký tên

日期 Ngày ký

年 Năm

月 Tháng

日 Ngày

## 附件九 臺北城市科技大學學生簽名確認之招生文件

### Appendix 9 : Admissions Document Requiring Student Signature Confirmation

### Phụ lục 9 : Giấy xác nhận của sinh viên đối với dữ liệu tuyển sinh

學生已參加本校舉辦招生說明會並確認了解以下相關訊息：

Sinh viên đã tham gia buổi giới thiệu tuyển sinh do nhà trường tổ chức và xác nhận đã hiểu rõ các thông tin liên quan sau đây:

- 已了解本校之地理位置。 đã hiểu rõ vị trí địa lý của trường.
- 已了解本校招生之管道、科系。 đã hiểu rõ các hình thức tuyển sinh và các khoa/ngành đào tạo của nhà trường.
- 已了解就讀本校所需要之費用(學雜費、保險費、辦理證件之費用...) đã hiểu rõ các chi phí cần thiết khi theo học tại trường (học phí, tạp phí, phí bảo hiểm, chi phí làm giấy tờ, ...).

1. 學費與各項費用 Học phí và các khoản phí: 餐飲系: 45,893 元/學期 Kỳ 電通系: 52,526 元/學期 Kỳ	2. 全民健康保險 Bảo hiểm Y tế: 每月新台幣 826 元 × 6 個月 = 新台幣 4,956 元 826 Đài tệ/tháng × 6 tháng = 4,956 Đài tệ
3. 新生團體醫療保險費 Phí bảo hiểm khám chữa bệnh của tân sinh viên (參加全民健康保險前 6 個月 6  tháng đầu trước khi tham gia Bảo hiểm Y tế) 每月新台幣 500 元 × 6 個月 = 新台幣 3,000 元 500 Đài tệ/tháng × 6 tháng = 3.000 Đài tệ	4. 文件辦理費用: Phí làm giấy tờ • 居留證 (ARC): 每年新台幣 1,000 元 Thẻ cư trú cho người nước ngoài (ARC): 1.000 Đài tệ/năm • 工作許可證: 每年新台幣 100 元 Giấy phép lao động: 100 Đài tệ/năm
5. 宿舍費用 Phí Ký túc xá: 4 人房: 15,000 元/學期; 寒假: 5,000 元; 暑假: 7,500 元 KTX 4 người/phòng: 15.000 Đài tệ/kỳ; Kỳ đông: 5.000 Đài tệ/kỳ; Kỳ hè: 7.500 Đài tệ/kỳ 6-8 人房: 9,500 元/學期; 寒假: 2,500 元; 暑假: 5,000 元 KTX 6-8 người/phòng: 9.500 Đài tệ/kỳ; Kỳ đông: 2.500 Đài tệ/kỳ; Kỳ hè: 5.000 Đài tệ/kỳ	6. 健康檢查: 新台幣 1,000 元 Khám sức khỏe: 1.000 Đài tệ • 若學生以採用停留簽證入境台灣, 需於醫院進行健康檢查, 費用約新台幣 2,500 元。 Nếu sinh viên nhập cảnh Đài Loan bằng visa du lịch, cần khám sức khỏe tại bệnh viện, chi phí khoảng 2.500 Đài tệ

- 已了解就讀本校相關助學金、獎學金。 đã hiểu rõ các khoản hỗ trợ học tập và học bổng liên quan khi theo học tại trường.
- 已了解就讀本校教學語言(華語)、畢業年限、畢業學分(完成128學分)、課程規劃表、畢業門檻。 đã hiểu rõ ngôn ngữ giảng dạy tại trường (Tiếng Trung), thời gian tốt nghiệp, số tín chỉ tốt nghiệp (hoàn thành 128 tín chỉ), quy hoạch chương trình học và các điều kiện tốt nghiệp.
- 已了解學校規定(住宿規定、學則等資訊)。 đã hiểu rõ các quy định của nhà trường (quy định về ký túc xá, nội quy học tập).
- 已了解台灣法規(一週工讀時間不能超過20小時、了解並遵守境外生來台就學辦法、勞基法、交通安全、居留證相關注意事項等法規)。 đã hiểu rõ các quy định pháp luật tại Đài Loan (thời gian làm thêm tối đa 20 giờ/tuần, nắm rõ và tuân thủ “Quy chế sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”, Luật Lao động, an toàn giao thông, những lưu ý liên quan đến thẻ cư trú và các quy định pháp luật khác).
- 已了解在第二學期結束前須通過華語文能力測驗A2級以上才能繼續讀書, 否則會被退學離境處分 đã hiểu rõ rằng trước khi kết thúc học kỳ thứ hai, sinh viên phải vượt qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ cấp độ A2 trở lên để tiếp tục học tập; nếu không đạt, sẽ bị buộc thôi học và rời khỏi Đài Loan.

本人會遵守台灣法規、學校規定並在規定時間內通過華語文能力測驗 A2 級以上考試。 Tôi sẽ tuân thủ các quy định pháp luật tại Đài Loan, các quy định của nhà trường và sẽ vượt qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ cấp độ A2 trở lên trong thời gian quy định.

學生簽名確認 Ký tên: \_\_\_\_\_

出生日期 Ngày ký: \_\_\_\_\_